TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẾN TRE** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 16/7/2024.
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con* ".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Giàu.

2. Bà Trần Thị Ngọc Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Ấm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 102/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2024 về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/6/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2024/QĐST-HNGĐ ngày 21/6/2024. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc Đ, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số B, ấp A, xã S, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Huy C, sinh năm 1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 04/3/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc Đ trình bày: Bà Đ và ông C do tự tìm hiểu quen biết nhau trước nên tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2002, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố B vào ngày 11/11/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc khoảng thời gian đầu nhưng thời gian sau đó đến năm 2016 đã phát sinh rất nhiều mâu thuẫn mất hạnh phúc do vợ chồng tính tình không còn phù hợp nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau; bà và ông C đã ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nay do tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông C để mỗi người có cuộc sống

riêng. Về con chung: thời gian sống chung, bà và ông C có với nhau 03 con chung gồm: Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 23/6/2001 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 19/4/2004 đều đã thành niên và có khả năng lao động, cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 10/8/2011, hiện đang sống chung với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu T1, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng theo quy định pháp luật. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Nguyễn Huy C vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Ngọc Đ; về con chung: Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 23/6/2001 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 19/4/2004 đều đã thành niên, sau khi ly hôn giao con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 10/8/2011 cho bà Trần Thị Ngọc Đ được trực tiếp nuôi, buộc ông Nguyễn Huy C cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết; tuyên án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Huy C vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông C là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị Ngọc Đ và ông Nguyễn Huy C trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, thành phố B vào ngày 11/11/2002. Xét thấy, hôn nhân của bà Đ và ông C đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, bà Đ và ông C có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 03 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc bà Đ xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng tính tình không còn phù hợp nhau, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã nhau; bà và ông C đã ly thân nhau từ năm 2016 cho đến nay. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành

mời bà Đ và ông C đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng ông C vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông C không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với bà Đ. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: bà Đ và ông C là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đ là phù hợp.

[3] Về con chung: thời gian sống chung, bà Đ và ông C có 03 con chung gồm: Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 23/6/2001 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 19/4/2004 đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết, cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 10/8/2011, hiện đang sống chung với bà Đ. Sau khi ly hôn, bà Đ yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: cháu T1 đang sống chung với bà Đ; trong quá trình giải quyết vụ án, ông C cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con chung với bà Đ; đồng thời tại biên bản lấy ý kiến con chưa thành niên thì cháu T1 cũng có nguyện vọng được sống chung với bà Đ. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và bảo đảm việc học hành cho cháu T1 nên Hội đồng xét xử giao cháu T1 cho bà Đ được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của bà Đ, xét thấy: căn cứ vào khoản 2 Điều 82, khoản 1 Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con; Nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; Nghĩa vụ cấp dưỡng không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác; Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con", do đó ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T1 là phù hợp. Về phương thức cấp dưỡng mà bà Đ yêu cầu cấp dưỡng định kỳ hàng tháng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về mức cấp dưỡng: theo quy định tại Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết", đồng thời căn cứ theo quy định tại Điều 7 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: "Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thoả thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con". Do đó, mức cấp dưỡng mà bà Đ yêu cầu ông C cấp dưỡng cho cháu T1 theo

quy định pháp luật là phù hợp, bởi lẽ: bà Đ không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh thu nhập trung bình mỗi tháng của ông C là bao nhiêu. Biết rằng, tại thời điểm xét xử thì tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng là ông C đang cư trú (thành phố B thuộc vùng II) là 4.410.000 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc ông C phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T1 mỗi tháng là 2.205.000 đồng (1/2 mức lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú) cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi là phù hợp.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà Đ trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông C cũng không có văn bản trình bày là ông và bà Đ có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Đ phải chịu do bà Đ yêu cầu ly hôn. Án phí cấp dưỡng: ông C phải chịu do ông C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị Ngọc Đ. Bà Trần Thị Ngọc Đ và ông Nguyễn Huy C được ly hôn với nhau.

Về con chung: có 03 con chung gồm: Nguyễn Ngọc H, sinh ngày 23/6/2001 và Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 19/4/2004 đều đã thành niên và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết; sau khi ly hôn, bà Trần Thị Ngọc Đ được trực tiếp nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Ngọc T1, sinh ngày 10/8/2011, hiện đang sống chung với bà Đ; ông Nguyễn Huy C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T1 mỗi tháng là 2.205.000 đồng. Thời hạn cấp dưỡng: tính từ tháng 7 năm 2024 cho đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi. Phương thức cấp dưỡng: mỗi tháng cấp một lần.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về tài sản chung và nợ chung: bà Đ trình bày là không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà Trần Thị Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004270 ngày 13/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre nên bà không còn phải nộp thêm.

Án phí cấp dưỡng: ông Nguyễn Huy C phải chịu 300.000 đồng.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- UBND xã B, thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Ngọc Đạt